

Câu 1:

Đường thẳng đi qua hai điểm A(1; -2) và B(-2; 0) có hệ số góc là

- A. $\frac{2}{3}$; B. $-\frac{2}{3}$;
 C. 2; D. $\frac{1}{2}$.

Đáp án

Đường thẳng AB đi qua A(1; -2)

Và vecto chỉ phương $\overline{AB}(-3; 2)$

Nên có vecto pháp tuyến $\vec{n}(2; 3)$.

Phương trình AB: $2(x - 1) + 3(y + 2) = 0$

$$\Leftrightarrow 2x + 3y + 4 = 0 \Leftrightarrow y = -\frac{2}{3}x - \frac{4}{3}$$

Vậy hệ số góc của đường thẳng AB là: $k = -\frac{2}{3}$

Chọn đáp án **B**

Câu 2:

Cho hàm số $y = f(x) = (m^2 - 1)x + 2m - 3$.

Tất cả các giá trị của tham số m để hàm số đồng biến trên R là

A. $m > \frac{3}{2}$;

B. $-1 < m < 1$;

C. $\begin{cases} m < -1 \\ m > 1 \end{cases}$;

D. $m \neq \pm 1$.

Đáp án

Hàm số $y = ax + b$ ($a \neq 0$) đồng biến trên \mathbb{R} khi $a > 0$.

Do đó, để hàm số đã cho đồng biến trên \mathbb{R}

$$\text{Thì } m^2 - 1 > 0 \Leftrightarrow \begin{cases} m > 1 \\ m < -1 \end{cases}$$

Chọn đáp án C

Câu 3:

Xét tính chẵn lẻ của hàm số $y = f(x) = |1 - 2x| + |2x + 1|$ ta có

A. $f(x)$ là hàm số lẻ.

B. $f(x)$ là hàm số chẵn.

A. $f(x)$ là hàm số không chẵn, không lẻ.

D. $f(x)$ là hàm số vừa chẵn vừa lẻ.

Đáp án

Tập xác định: $D = \mathbb{R}$.

Nếu $x \in D \Rightarrow -x \in D$

Ta có:

$$f(-x) = |1 - 2(-x)| + |2(-x) + 1| = |1 + 2x| + |1 - 2x| = f(x)$$

Do đó, hàm số đã cho là hàm số chẵn.

Chọn đáp án B

Câu 4:

Cho hàm số $y = f(x) = x + 3m - 2$. Tất cả các giá trị của tham số m sao cho $f(x) \geq 0, \forall x \in [1; +\infty)$ là

$$\text{Ta có: } f(x) \geq 0 \Leftrightarrow x + 3m \geq 2 \Leftrightarrow x \geq 2 - 3m$$

$$f(x) \geq 0 \text{ với mọi } x \in [1; +\infty)$$

$$\Leftrightarrow [1; +\infty) \subset [2 - 3m; +\infty) \Leftrightarrow 2 - 3m \leq 1 \Leftrightarrow m \geq \frac{1}{3}.$$

Đáp án

Chọn đáp án C

Câu 5:

Khi đường thẳng $(\Delta): y = x + 2m$ cắt parabol $(P): y = x^2 - x + 3$ tại hai điểm phân biệt A, B thì tọa độ trung điểm I của đoạn thẳng AB là

A. $I(1; 2m + 1)$; B. $I(-1; 2m - 1)$;

C. $I(2; 4m + 2)$; D. $I(-2; 4m - 2)$.

Đáp án

Phương trình hoành độ giao điểm của Δ và (P) là

$$x^2 - x + 3 = x + 2m \Leftrightarrow x^2 - 2x + 3 - 2m = 0 \quad (*)$$

Giả sử $A(x_A; y_A)$, $B(x_B; y_B)$

Thì x_A, x_B là các nghiệm của phương trình (*).

Theo định lí Vi-ét ta có $x_A + x_B = 2$.

Ta có $y_A = x_A + 2m$, $y_B = x_B + 2m$

Nên $y_A + y_B = x_A + x_B + 4m = 2 + 4m$.

Tọa độ trung điểm I của đoạn thẳng AB là:

$$I\left(\frac{x_A + x_B}{2}; \frac{y_A + y_B}{2}\right) = I(1; 2m + 1).$$

Chọn đáp án A

Câu 6:

Số nghiệm của phương trình $2(x^2 - 2x)^2 - 3(x^2 - 2x) + 1 = 0$ là

A. 1;

B. 2;

C. 3;

D. 4.

Đáp án

Đặt $t = x^2 - 2x$.

Khi đó, phương trình đã cho trở thành:

$$2t^2 - 3t + 1 = 0 \Leftrightarrow \begin{cases} t = 1 \\ t = \frac{1}{2} \end{cases}$$

* Với $t = 1$ thì $x^2 - 2x = 1$ hay $x^2 - 2x - 1 = 0$ có $ac < 0$

Nên phương trình này có 2 nghiệm.

* Với $t = \frac{1}{2}$ thì $x^2 - 2x = \frac{1}{2} \Leftrightarrow x^2 - 2x - \frac{1}{2} = 0$ có $ac < 0$

Nên phương trình này có 2 nghiệm.

Do đó, phương trình đã cho có 4 nghiệm.

Chọn đáp án D

Câu 7:

Tập nghiệm của phương trình $\sqrt{2x+1} = x-1$ là

- A. $S = \{4\}$
- B. $S = \{2 - \sqrt{6}\};$
- C. $S = \{2 + \sqrt{6}\};$
- D. $S = \{2 - \sqrt{6}; 2 + \sqrt{6}\}.$

Đáp án

$$\sqrt{2x+1} = x-1 \Leftrightarrow \begin{cases} 2x+1 \geq 0 \\ x-1 \geq 0 \\ 2x+1 = x^2 - 2x+1 \end{cases}$$

$$\Leftrightarrow \begin{cases} x \geq -\frac{1}{2} \\ x \geq 1 \\ -x^2 + 4x = 0 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x \geq 1 \\ x = 0 \Leftrightarrow x = 4 \\ x = 4 \end{cases}$$

Chọn đáp án A

Câu 8:

Xác định m để phương trình $x^2 + 2x + m = 0$ có hai nghiệm x_1, x_2 thỏa mãn điều kiện $3x_1 + 2x_2 = 1$.

A. $m = 15$;

B. $m = -15$;

C. $m = 35$;

D. $m = -35$.

Đáp án

Phương trình đã cho có nghiệm khi:

$$\Delta' = 1 - m \geq 0 \Leftrightarrow m \leq 1.$$

Theo định lí Vi-ét, ta có: $\begin{cases} x_1 + x_2 = -2 \\ x_1 x_2 = m \end{cases}$.

Kết hợp với điều kiện của bài toán $3x_1 + 2x_2 = 1$

Ta có hệ phương trình:

$$\begin{cases} x_1 + x_2 = -2 \\ 3x_1 + 2x_2 = 1 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x_1 = 5 \\ x_2 = -7 \end{cases}$$

Do đó, $x_1 \cdot x_2 = -35 = m$ (thỏa mãn $m \leq 1$).

Chọn đáp án D

Câu 9:

Điều kiện của tham số m để phương trình $|(m - 1)x + 6| + |x + 2| = 0$ có nghiệm là

A. $m = 4$;

B. $m \neq 4$;

C. $m = -2$;

D. $m \neq -2$.

Đáp án

Ta có: $|(m - 1)x + 6| \geq 0$; $|x + 2| \geq 0$. Do đó,

$$|(m - 1)x + 6| + |x + 2| = 0 \Leftrightarrow \begin{cases} (m - 1)x + 6 = 0 \\ x + 2 = 0 \end{cases}$$

$$\Leftrightarrow \begin{cases} (m - 1) \cdot (-2) + 6 = 0 \\ x = -2 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} -2m + 2 + 6 = 0 \\ x = -2 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} m = 4 \\ x = -2 \end{cases}$$

Chọn đáp án A

Câu 10:

Số nghiệm của hệ phương trình
$$\begin{cases} x^2 + xy + y^2 = 4 \\ x + y + xy = 2 \end{cases}$$
 là

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Đáp án

$$\text{Ta có: } \begin{cases} x^2 + xy + y^2 = 4 \\ x + y + xy = 2 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} (x + y)^2 - xy = 4 \\ (x + y) + xy = 2 \end{cases}$$

Đặt $S = x + y$; $P = xy$.

Khi đó hệ phương trình trên trở thành:

$$\begin{cases} S^2 - P = 4 & (1) \\ S + P = 2 & (2) \end{cases}$$

Từ (2) suy ra: $P = 2 - S$ thay (1): $S^2 - (2 - S) = 4$

$$\Leftrightarrow S^2 + S - 6 = 0 \Leftrightarrow \begin{cases} S = -3 \\ S = 2 \end{cases}$$

* Với $S = -3$ thì $P = 5$.

Khi đó, x, y là nghiệm phương trình: $t^2 + 3t + 5 = 0$ (vô nghiệm).

* Với $S = 2$ thì $P = 0$.

Khi đó, x, y là nghiệm phương trình:

$$t^2 - 2t = 0 \Leftrightarrow \begin{cases} t = 0 \\ t = 2 \end{cases}$$

Do đó, có 2 cặp số thỏa mãn là $(0; 2)$ và $(2; 0)$.

Chọn đáp án B

Câu 11:

Tất cả các giá trị của tham số m để hệ phương trình
 nghiệm là
$$\begin{cases} x - y = m \\ x^2 - xy - m - 2 = 0 \end{cases}$$
 có

- A. $m = 0$;
- B. $m \neq 0$;
- C. $m = 2$;
- D. $m \neq 2$.

Đáp án

$$\begin{cases} x - y = m & (1) \\ x^2 - xy - m - 2 = 0 & (2) \end{cases}$$

Từ (1), ta có $y = x - m$, thế vào (2) ta được phương trình:

$$x^2 - x(x - m) - m - 2 = 0 \Leftrightarrow x^2 - x^2 + mx - m - 2 = 0$$

Hay $mx - m - 2 = 0$ (*).

Hệ phương trình đã cho có nghiệm

Khi phương trình (*) có nghiệm $\Leftrightarrow m \neq 0$.

Chọn đáp án B

Câu 12:

Cho hai số không âm x, y có tổng bằng S không đổi. Giá trị lớn nhất của tích xy là

- A. $\frac{S}{2}$;
- B. $\frac{S^2}{2}$;
- C. $\frac{S}{4}$;
- D. $\frac{S^2}{4}$.

Đáp án

Với mọi x, y ta có:

$$(x - y)^2 \geq 0 \Leftrightarrow x^2 - 2xy + y^2 \geq 0 \Leftrightarrow x^2 + y^2 \geq 2xy$$

$$\Leftrightarrow x^2 + y^2 + 2xy \geq 4xy \Leftrightarrow (x + y)^2 \geq 4xy$$

$$\Leftrightarrow \frac{(x + y)^2}{4} \geq xy \Leftrightarrow xy \leq \frac{(x + y)^2}{4} = \frac{S^2}{4}$$

Giá trị lớn nhất của xy là $\frac{S^2}{4}$. Dấu "=" xảy ra khi $x = y$.

Chọn đáp án D

Câu 13:

Trong các khẳng định sau, khẳng định nào đúng với mọi số thực x ?

A. $5x > 2x$;

B. $5x^2 > 2x^2$;

C. $x + 3 > 7 - x$;

D. $2 - x < 5 - x$.

Đáp án

Ta có: $2 < 5 \Leftrightarrow 2 + (-x) < 5 + (-x) \forall x$

Hay $2 - x < 5 - x$

Chọn đáp án D

Câu 14:

Tập nghiệm của bất phương trình $\frac{1}{x-1} \geq \frac{1}{x+2} - 1$ là

A. $S = (-\infty; -2) \cup (1; +\infty)$;

B. $S = (-2; 1)$;

C. $S = (-2; +\infty)$;

D. $S = (-\infty; 1)$.

Đáp án

Ta có :

$$\frac{1}{x-1} \geq \frac{1}{x+2} - 1 \Leftrightarrow \frac{1}{x-1} - \frac{1}{x+2} + 1 \geq 0$$

$$\Leftrightarrow \frac{(x+2) - (x-1) + (x-1).(x+2)}{(x-1).(x+2)} \geq 0$$

$$\Leftrightarrow \frac{3 + x^2 + 2x - x - 2}{(x-1).(x+2)} \geq 0$$

$$\Leftrightarrow \frac{x^2 + x + 1}{(x-1).(x+2)} \geq 0 \quad (*)$$

Lại có:

$$x^2 + x + 1 = x^2 + 2.x.\frac{1}{2} + \frac{1}{4} + \frac{3}{4}$$

$$= \left(x + \frac{1}{2}\right)^2 + \frac{3}{4} > 0 \quad \forall x$$

$$\text{Do đó, } (*) \Leftrightarrow (x-1).(x+2) > 0 \Leftrightarrow \begin{cases} x > 1 \\ x < -2 \end{cases}$$

Tập nghiệm của bất phương trình:

$$S = (-\infty; -2) \cup (1; +\infty)$$

Chọn đáp án A

Câu 15:

Với những giá trị nào của m thì biểu thức $\frac{m-1}{2} + \frac{3m-2}{3}$ có giá trị âm?

- A. $m > \frac{2}{3}$; B. $m > \frac{5}{6}$;
 C. $m > \frac{7}{9}$; D. $m < \frac{7}{9}$.

Đáp án

Để biểu thức $\frac{m-1}{2} + \frac{3m-2}{3}$ có giá trị âm thì:

$$\frac{m-1}{2} + \frac{3m-2}{3} < 0 \Leftrightarrow \frac{3(m-1) + 2(3m-2)}{6} < 0$$

$$\Leftrightarrow 3(m-1) + 2(3m-2) < 0 \Leftrightarrow 3m - 3 + 6m - 4 < 0$$

$$\Leftrightarrow 9m - 7 < 0 \Leftrightarrow m < \frac{7}{9}$$

Chọn đáp án D

Câu 16:

Cho bất phương trình: $mx^2 + 2(m-1)x + m + 2 < 0$. Điều kiện của tham số m để bất phương trình đã cho vô nghiệm là

- A. $m > 0$; B. $m \leq 0$;
 C. $m \geq \frac{1}{4}$; D. $m \leq \frac{1}{4}$.

Đáp án

+ Khi $m = 0$, bất phương trình trở thành $-2x + 2 < 0 \Leftrightarrow x > 1$.

Vậy $m = 0$ không thỏa mãn yêu cầu của bài toán.

+ Khi $m \neq 0$, bất phương trình vô nghiệm khi

$$mx^2 + 2(m-1)x + m + 2 \geq 0, \forall x \in \mathbb{R}.$$

$$\Leftrightarrow \begin{cases} a > 0 \\ \Delta' \leq 0 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} m > 0 \\ (m-1)^2 - m(m+2) \leq 0 \end{cases}$$

$$\Leftrightarrow \begin{cases} m > 0 \\ -4m + 1 \leq 0 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} m > 0 \\ m \geq \frac{1}{4} \end{cases} \Leftrightarrow m \geq \frac{1}{4}$$

Chọn đáp án C

Câu 17:

Tập nghiệm của bất phương trình $\sqrt{x^2 - x} > x + 1$ là

- A. $[-1; 0)$; B. $(-\infty; -\frac{1}{3})$;
- C. $[-1; -\frac{1}{3})$; D. $(-\infty; -1)$.

Đáp án

Ta có:

$$\sqrt{x^2 - x} > x + 1 \Leftrightarrow \begin{cases} x + 1 < 0 \\ x^2 - x \geq 0 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x < -1 \\ x \geq 1 \\ x \leq 0 \end{cases}$$

$$\Leftrightarrow \begin{cases} x + 1 \geq 0 \\ x^2 - x > 0 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x \geq -1 \\ x^2 - x > x^2 + 2x + 1 \end{cases}$$

$$\Leftrightarrow \begin{cases} x < -1 \\ x \geq -1 \\ -3x > 1 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x < -1 \\ x \geq -1 \\ x < -\frac{1}{3} \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x < -1 \\ -1 \leq x < -\frac{1}{3} \end{cases} \Leftrightarrow x < -\frac{1}{3}$$

Chọn đáp án B

Câu 18:

Cho biết điểm thi trắc nghiệm môn Tiếng Anh (thang điểm 100) của 20 học sinh trong một phòng thi như sau

92 98 65 49 82 74 90 87 76 88

84 60 78 90 65 70 96 85 68 45

Số trung bình cộng và số trung vị của các số liệu thống kê tương ứng là

- A. $\bar{x} = 82, M_e = 80$;
- B. $\bar{x} = 77,1, M_e = 82$;
- C. $\bar{x} = 77,1, M_e = 80$;
- D. $\bar{x} = 80, M_e = 78$.

Đáp án

Số trung bình cộng $\bar{x} = \frac{x_1 + x_2 + x_3 + \dots + x_N}{N} = \frac{1542}{20} = 77,1.$

Sau khi sắp xếp các số liệu theo thứ tự tăng dần,

Ta thấy số đứng ở vị trí thứ 10 là 78

Và số đứng ở vị trí thứ 11 là 82.

Do đó số trung vị là $M_e = \frac{78 + 82}{2} = 80.$

Chọn đáp án C

Câu 19:

Xác định phương sai của các số liệu thống kê trong câu 18.

A. 212,49

B. 210,49

C. 80,49

D. 82,49

Đáp án

Phương sai của mẫu số liệu là:

$$s^2 = \frac{(x_1 - \bar{x})^2 + (x_2 - \bar{x})^2 + \dots + (x_N - \bar{x})^2}{N}$$

$$= \frac{(92 - 77,1)^2 + (98 - 77,1)^2 + (65 - 77,1)^2 + \dots + (45 - 77,1)^2}{20}$$

$$= \frac{4249,8}{20} = 212,49.$$

Chọn đáp án A

Câu 20:

Tính giá trị biểu thức $S = \cos^2 13^\circ + \cos^2 32^\circ + \cos^2 58^\circ + \cos^2 77^\circ.$

A. $S = 1$;

B. $S = 2$;

C. $S = 3$;

D. $S = 4$.

Đáp án

$$\begin{aligned} S &= \cos^2 13^\circ + \cos^2 32^\circ + \cos^2 58^\circ + \cos^2 77^\circ \\ &= \cos^2 13^\circ + \cos^2 32^\circ + \cos^2 (90 - 32)^\circ + \cos^2 (90 - 13)^\circ \\ &= \cos^2 13^\circ + \cos^2 32^\circ + \sin^2 32^\circ + \sin^2 13^\circ = 2. \end{aligned}$$

Chọn đáp án B

Câu 21:

Với điều kiện các biểu thức đều có nghĩa, đẳng thức nào sau đây là sai?

A. $\frac{\cos x}{1 + \sin x} = \frac{1 - \sin x}{\cos x}$;

B. $\frac{1 - \cos x}{\sin x} = \frac{\sin x}{1 + \cos x}$;

C. $\cos^2 x + \sin^2 x = 1$;

D. $(\cos x - \sin x)(\cos x + \sin x) = 1$.

Đáp án

Ta có:

$$(\cos x - \sin x) \cdot (\cos x + \sin x) = \cos^2 x - \sin^2 x = \cos 2x$$

Do đó, đẳng thức D sai

Chọn đáp án D

Câu 22:

Rút gọn biểu

thức $A = \sin(\pi + x) - \cos\left(\frac{\pi}{2} - x\right) + \tan\left(\frac{3\pi}{2} - x\right) + \cot(2\pi - x)$, ta được

- A. $A = 2 \sin x$; B. $A = -2 \sin x$;
 C. $A = 2 \cot x$; D. $A = -2 \cot x$.

Đáp án

$$\begin{aligned} A &= \sin(\pi + x) - \cos\left(\frac{\pi}{2} - x\right) + \tan\left(\frac{3\pi}{2} - x\right) + \cot(2\pi - x) \\ &= -\sin x - \sin x + \tan\left(\pi + \frac{\pi}{2} - x\right) + \cot(-x) \\ &= -2 \sin x + \cot x - \cot x = -2 \sin x. \end{aligned}$$

Chọn đáp án B

Câu 23:

Cho biết $\alpha = 1/3$ với $\pi/2 < \alpha < \pi$. Giá trị của $\sin\left(\alpha + \frac{\pi}{6}\right)$ là

- A. $\frac{\sqrt{3} + 2\sqrt{2}}{6}$; B. $\frac{\sqrt{3} + 2\sqrt{2}}{3}$;
 C. $\frac{\sqrt{3} - 2\sqrt{2}}{3}$; D. $\frac{\sqrt{3} - 2\sqrt{2}}{6}$.

Đáp án

Ta có:

$$\sin^2 \alpha + \cos^2 \alpha = 1 \Rightarrow \cos^2 \alpha = 1 - \sin^2 \alpha = \frac{8}{9}$$

Mà $\frac{\pi}{2} < \alpha < \pi \Rightarrow \cos \alpha < 0$

Suy ra: $\cos \alpha = -\frac{2\sqrt{2}}{3}$

$$\begin{aligned} \sin\left(\alpha + \frac{\pi}{6}\right) &= \sin \alpha \cos \frac{\pi}{6} + \cos \alpha \sin \frac{\pi}{6} \\ &= \frac{1}{3} \cdot \frac{\sqrt{3}}{2} - \frac{2\sqrt{2}}{3} \cdot \frac{1}{2} = \frac{\sqrt{3} - 2\sqrt{2}}{6}. \end{aligned}$$

Chọn đáp án D

Câu 24:

Rút gọn biểu thức $A = \frac{\sin 2x + \sin 3x + \sin 4x}{\cos 2x + \cos 3x + \cos 4x}$ ta được

- A. $A = \cot 3x$; B. $A = \tan 3x$;
 C. $A = 2 \tan 3x$; D. $A = \tan x$.

Đáp án

$$\begin{aligned} A &= \frac{\sin 2x + \sin 3x + \sin 4x}{\cos 2x + \cos 3x + \cos 4x} = \frac{(\sin 2x + \sin 4x) + \sin 3x}{(\cos 2x + \cos 4x) + \cos 3x} \\ &= \frac{2 \sin 3x \cdot \cos x + \sin 3x}{2 \cos 3x \cdot \cos x + \cos 3x} = \frac{\sin 3x(2 \cos x + 1)}{\cos 3x(2 \cos x + 1)} = \frac{\sin 3x}{\cos 3x} = \tan 3x. \end{aligned}$$

Chọn đáp án B

Câu 25:

Cho tam giác ABC. Khẳng định nào sau đây là đúng?

A. $\sin A + \sin B + \sin C = 4 \cos A \cos B \cos C$;

B. $\sin A + \sin B + \sin C = 4 \sin A \sin B \sin C$;

C. $\sin A + \sin B + \sin C = 4 \cos \frac{A}{2} \cos \frac{B}{2} \cos \frac{C}{2}$;

D. $\sin A + \sin B + \sin C = 4 \sin \frac{A}{2} \sin \frac{B}{2} \sin \frac{C}{2}$.

Đáp án

Tổng ba góc trong 1 tam giác bằng 180° nên:

$$\widehat{A} + \widehat{B} + \widehat{C} = 180^\circ \Leftrightarrow \widehat{A} + \widehat{B} = 180^\circ - \widehat{C}$$

$$\Leftrightarrow \frac{\widehat{A} + \widehat{B}}{2} = 90^\circ - \frac{\widehat{C}}{2} \Rightarrow \cos \frac{A+B}{2} = \sin \frac{C}{2};$$

$$\sin \frac{A+B}{2} = \cos \frac{C}{2}$$

$$\sin A + \sin B + \sin C$$

$$= 2 \cdot \sin \frac{A+B}{2} \cdot \cos \frac{A-B}{2} + 2 \sin \frac{C}{2} \cdot \cos \frac{C}{2}$$

$$= 2 \cos \frac{C}{2} \cdot \cos \frac{A-B}{2} + 2 \sin \frac{C}{2} \cdot \cos \frac{C}{2}$$

$$= 2 \cos \frac{C}{2} \cdot \left(\cos \frac{A-B}{2} + \sin \frac{C}{2} \right)$$

$$= 2 \cos \frac{C}{2} \cdot \left(\cos \frac{A-B}{2} + \cos \frac{A+B}{2} \right)$$

$$= 2 \cos \frac{C}{2} \cdot 2 \cos \frac{A}{2} \cdot \cos \frac{B}{2}$$

$$= 4 \cos \frac{A}{2} \cdot \cos \frac{B}{2} \cdot \cos \frac{C}{2}$$

Chọn đáp án C